

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành Công ty	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 28 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 - 112 Phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	
Ông Lee Jay Seok	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2021

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Điều hành Cấp cao Tập đoàn - Phụ trách điều hành hoạt động Công ty	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 7 năm 2021 Đến ngày 6 tháng 7 năm 2021
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021

(\*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Tổng Giám đốc (chính thức trở thành người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 7 tháng 7 năm 2021).

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành Công ty:



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 11 năm 2021

Số tham chiếu: 61376291/22756623 - HN - LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 11 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trình Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 11 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.232.920.748.792</b>	<b>2.861.063.333.750</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>326.992.496.983</b>	<b>158.177.369.944</b>
111	1. Tiền		271.442.496.983	125.879.521.124
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.550.000.000	32.297.848.820
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.127.798.588.999</b>	<b>1.069.531.923.241</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.127.798.588.999	1.069.531.923.241
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.400.509.357.181</b>	<b>1.235.316.114.858</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.181.387.131.698	1.144.807.788.539
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	156.171.320.237	67.334.886.508
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	142.657.251.845	90.464.304.959
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(79.706.346.599)	(67.290.865.148)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>310.390.448.588</b>	<b>235.280.314.101</b>
141	1. Hàng tồn kho		310.638.355.180	236.047.809.822
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(247.906.592)	(767.495.721)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>67.229.857.041</b>	<b>162.757.611.606</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	29.977.936.703	21.342.068.381
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10	36.241.602.137	140.423.184.553
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	18	1.010.318.201	992.358.672
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.188.399.327.036</b>	<b>2.122.413.240.132</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>18.338.027.504</b>	<b>16.639.256.554</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	18.338.027.504	16.639.256.554
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.181.965.489.464</b>	<b>1.188.927.766.829</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.040.226.412.925	1.045.254.193.274
222	Nguyên giá		2.100.170.746.706	2.006.291.059.991
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.059.944.333.781)	(961.036.866.717)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	141.739.076.539	143.673.573.555
228	Nguyên giá		283.960.209.285	276.428.316.662
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(142.221.132.746)	(132.754.743.107)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>644.567.175.555</b>	<b>539.117.984.877</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	644.567.175.555	539.117.984.877
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>92.149.422.410</b>	<b>125.741.483.005</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	57.149.422.410	60.106.355.997
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	35.000.000.000	65.635.127.008
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>251.379.212.103</b>	<b>251.986.748.867</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	250.101.892.538	250.360.077.751
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	409.010.769	451.549.217
269	3. Lợi thế thương mại	16	868.308.796	1.175.121.899
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.421.320.075.828</b>	<b>4.983.476.573.882</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.950.926.446.844</b>	<b>2.660.453.107.935</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.210.850.650.700</b>	<b>1.968.471.857.176</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	661.432.721.406	675.160.546.052
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	129.736.484.657	75.292.187.583
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	54.183.348.005	39.016.217.750
314	4. Phải trả người lao động	19	161.703.262.649	155.547.468.572
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	339.370.100.445	248.064.382.055
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	128.455.692.771	107.779.102.171
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	95.642.073.908	38.601.092.268
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	616.573.205.276	605.801.436.979
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	8.007.033.079	6.663.679.247
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	15.746.728.504	16.545.744.499
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>740.075.796.144</b>	<b>691.981.250.759</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	25.175.730.292	33.648.564.976
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	4.696.466.650	41.802.789.054
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	693.917.215.703	593.127.016.297
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	1.444.260.775	1.473.258.945
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	14.842.122.724	21.929.621.487
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.470.393.628.984</b>	<b>2.323.023.465.947</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>2.470.393.628.984</b>	<b>2.323.023.465.947</b>
411	1. Vốn cổ phần		999.998.660.000	999.998.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.998.660.000	999.998.660.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599.555.780.400	599.555.780.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		134.807.600.821	134.807.600.821
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(988.171.440)	(811.536.887)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		336.442.765.000	228.338.571.655
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		226.890.406.169	75.253.907.144
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		109.552.358.831	153.084.664.511
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		400.576.994.203	361.134.389.958
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.421.320.075.828</b>	<b>4.983.476.573.882</b>

Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn



Ngày 29 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	2.676.817.592.337	2.305.278.891.977
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	405.365.015	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	28.1	2.676.412.227.322	2.305.278.891.977
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	2.167.239.382.662	1.884.942.548.221
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		509.172.844.660	420.336.343.756
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	47.961.004.692	44.302.645.757
22	7. Chi phí tài chính	30	35.895.217.618	39.046.521.543
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		35.188.643.135	37.366.201.342
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14	11.442.055.813	9.843.809.575
25	9. Chi phí bán hàng	31	193.014.837.628	169.166.935.009
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	159.346.417.330	134.315.257.470
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		180.319.432.589	131.954.085.066
31	12. Thu nhập khác	32	4.538.827.313	1.773.446.238
32	13. Chi phí khác	32	9.695.567.493	2.438.468.233
40	14. Lỗ khác [40 = 31 - 32]	32	(5.156.740.180)	(665.021.995)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		175.162.692.409	131.289.063.071
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	26.154.189.055	22.879.394.373
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	13.540.278	24.826.620

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		148.994.963.076	108.384.842.078
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.1	109.552.358.831	75.238.851.425
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	39.442.604.245	33.145.990.653
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.096	666
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	1.096	666

Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 11 năm 2021

11/11/21 09:00:00

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>175.162.692.409</b>	<b>131.289.063.071</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 16	112.825.803.743	103.400.716.132
03	Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		13.239.246.154	(1.607.699.520)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		468.488.175	1.680.320.199
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(53.775.630.404)	(51.389.853.650)
06	Chi phí lãi vay	30	35.188.643.135	37.366.201.342
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>283.109.243.212</b>	<b>220.738.747.574</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(54.610.359.345)	(15.002.910.031)
10	Tăng hàng tồn kho		(74.590.545.358)	(9.237.387.323)
11	Tăng các khoản phải trả		265.613.364.228	161.083.435.396
12	Tăng chi phí trả trước		(8.377.683.109)	(20.438.589.934)
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.560.173.917)	(37.998.204.121)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(18.931.921.295)	(32.786.522.129)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.334.680.244)	(8.656.297.504)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>350.317.244.172</b>	<b>257.702.271.928</b>
	<b>II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(302.141.771.573)	(279.487.323.962)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		178.763.200	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(760.079.551.802)	(834.910.075.623)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		732.448.013.052	914.383.522.478
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.644.271.162	66.277.580.407
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(292.950.275.961)</b>	<b>(133.736.296.700)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

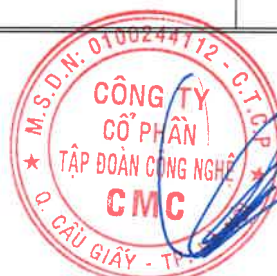
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.063.801.273.512	951.554.559.258
34	Tiền trả nợ gốc vay		(952.239.305.809)	(919.176.006.585)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(73.333.990)	(89.343.175)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>111.488.633.713</b>	<b>32.289.209.498</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>168.855.601.924</b>	<b>156.255.184.726</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>158.177.369.944</b>	<b>213.481.918.455</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(40.474.885)	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>326.992.496.983</b>	<b>369.737.103.181</b>



Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 11 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 28 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 3.820 (ngày 31 tháng 3 năm 2021: 2.741).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có 14 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (*)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (**)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (*)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (*)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (*)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (*)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%

(\*) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(\*\*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm*

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu.

*Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông*

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

*Doanh thu cước kết nối dịch vụ viễn thông*

Doanh thu cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

*Tiền cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Tiền mặt	2.894.966.527	2.910.198.257
Tiền gửi ngân hàng	268.272.819.700	121.508.290.219
Tiền đang chuyển	274.710.756	1.461.032.648
Các khoản tương đương tiền (*)	55.550.000.000	32.297.848.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>326.992.496.983</b>	<b>158.177.369.944</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,9%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2021: từ 4,75%/năm đến 4,9%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Đầu tư ngắn hạn (i)	1.127.798.588.999	1.127.798.588.999	1.069.531.923.241	1.069.531.923.241
	<b>1.127.798.588.999</b>	<b>1.127.798.588.999</b>	<b>1.069.531.923.241</b>	<b>1.069.531.923.241</b>
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP Becamex IDC	-	-	30.635.127.008	30.635.127.008
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>65.635.127.008</b>	<b>65.635.127.008</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND và đầu tư trái phiếu ngắn hạn của các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 10%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2021: từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm). Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi nêu trên để đảm bảo cho khoản vay thấu chi và khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

(ii) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 7 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm và đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2026. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn.

Tập đoàn đã sử dụng khoản đầu tư vào trái phiếu nêu trên để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.179.397.801.588	1.143.818.568.859
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	<u>1.989.330.110</u>	<u>989.219.680</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.181.387.131.698</u></b>	<b><u>1.144.807.788.539</u></b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(64.042.010.967)	(62.384.386.987)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Willy Sports	36.090.362.000	-
Công ty TNHH Kinden Việt Nam	25.565.700.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghệ Việt Nam	-	8.857.665.299
Công ty TNHH Lenovo Singapore	5.862.522.905	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	<u>88.652.735.332</u>	<u>58.477.221.209</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>156.171.320.237</u></b>	<b><u>67.334.886.508</u></b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.018.384.268)	(164.759.188)

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	67.290.865.148	73.758.065.244
Trích lập dự phòng trong kỳ	12.415.481.451	1.935.762.968
Sử dụng dự phòng trong kỳ	<u>-</u>	<u>(4.000.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<b><u>79.706.346.599</u></b>	<b><u>71.693.828.212</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	(64.042.010.967)	(66.787.350.051)
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	(3.018.384.268)	(164.759.188)
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>	(12.645.951.364)	(4.741.718.973)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	36.024.508.676	-	18.163.787.756	-
Lãi dự thu	33.186.251.698	-	27.051.728.606	-
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	32.049.317.356	-	32.576.434.296	-
Phải thu liên quan đến việc hoàn thuế GTGT (*)	15.808.464.781	(7.904.232.391)	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	14.398.989.400	-	-	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Ký quỹ, ký cược	3.469.540.818	-	3.834.019.825	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.220.179.116	(1.241.718.973)	5.338.334.476	(1.241.718.973)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142.657.251.845</b>	<b>(12.645.951.364)</b>	<b>90.464.304.959</b>	<b>(4.741.718.973)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	18.338.027.504	-	16.639.256.554	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.338.027.504</b>	<b>-</b>	<b>16.639.256.554</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>17.790.208.881</i>	<i>-</i>	<i>1.731.777.813</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<i>143.205.070.468</i>	<i>(12.645.951.364)</i>	<i>105.371.783.700</i>	<i>(4.741.718.973)</i>

(\*) Bao gồm các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, một công ty con của Công ty đã trả cho cơ quan thuế liên quan đến các khoản thuế GTGT phát sinh từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa, đã được hoàn thuế trong năm 2017 và sau đó được Cục thuế thành phố Hà Nội kết luận là không đủ điều kiện hoàn thuế (nhưng được phép khấu trừ) căn cứ theo Quyết định số 66788/QĐ-CTHN-KDT ngày 24 tháng 9 năm 2021. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC đang tiếp tục làm việc với các cơ quan liên quan về nội dung này.

**8. NỢ XẤU**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	42.364.445.043	-	40.706.821.062	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	48.099.759.027	10.757.857.471	26.584.044.086	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.464.204.070</b>	<b>10.757.857.471</b>	<b>67.290.865.148</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021		Ngày 31 tháng 3 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	349.280.000	-	953.243.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.523.095.555	-	65.823.268.765	-
Công cụ, dụng cụ	3.881.147.305	-	1.792.852.867	-
Thành phẩm	2.601.276.771	-	350.158.036	-
Hàng hóa	162.038.270.847	(247.906.592)	104.854.929.479	(767.495.721)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.588.600.881	-	58.690.763.195	-
Hàng gửi đi bán	2.656.683.821	-	3.582.593.880	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>310.638.355.180</b>	<b>(247.906.592)</b>	<b>236.047.809.822</b>	<b>(767.495.721)</b>

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
Số đầu kỳ	767.495.721	3.441.359.924
Trích lập dự phòng trong kỳ	453.197.047	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(972.786.176)	(1.887.665.779)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>247.906.592</b>	<b>1.553.694.145</b>

**10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ từ việc đầu tư xây dựng Dự án "Không gian sáng tạo CMC" tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	220.972.376.230	1.059.267.144.136	655.259.136.567	60.894.736.896	9.897.666.162	2.006.291.059.991	
- Mua trong kỳ	2.799.576.907	29.947.698.608	-	18.463.581.955	-	51.210.857.470	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	39.978.537.070	5.813.090.679	-	-	45.791.627.749	
- Phân loại lại	-	-	-	-	(3.119.119.566)	(3.119.119.566)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(178.040.000)	-	(178.040.000)	
- Tăng khác	-	-	-	174.361.062	-	174.361.062	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	223.771.953.137	1.129.193.379.814	661.072.227.246	79.354.639.913	6.778.546.596	2.100.170.746.706	
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	971.376.400	273.560.038.192	132.209.838.063	24.296.311.614	2.838.273.506	433.875.837.775	
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	47.576.371.927	574.818.345.736	292.522.345.635	42.365.788.289	3.754.015.130	961.036.866.717	
- Khấu hao trong kỳ	2.869.121.157	68.685.551.565	21.381.520.591	5.769.057.073	228.399.030	98.933.649.416	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(26.182.352)	-	(26.182.352)	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	50.445.493.084	643.503.897.301	313.903.866.226	48.108.663.010	3.982.414.160	1.059.944.333.781	
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	173.396.004.303	484.448.798.400	362.736.790.932	18.528.948.607	6.143.651.032	1.045.254.193.274	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	173.326.460.053	485.689.482.513	347.168.361.020	31.245.976.903	2.796.132.436	1.040.226.412.925	
<b>Trong đó:</b>							
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp	143.953.442.539	211.883.359.182	4.989.013.394	-	-	360.825.815.115	

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

Tập đoàn cũng đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC - Công ty con của Tập đoàn làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
					Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	194.513.246.399	551.086.545	72.274.715.079	9.089.268.639	276.428.316.662
- Mua trong kỳ	2.159.980.704	-	-	685.000.000	2.844.980.704
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	6.158.869.154	-	6.158.869.154
- Phân loại lại	4.619.642.897	-	(6.257.732.064)	4.757.208.733	3.119.119.566
- Giảm khác	-	-	(4.591.076.801)	-	(4.591.076.801)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	201.292.870.000	551.086.545	67.584.775.368	14.531.477.372	283.960.209.285
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	6.674.986.893	551.086.545	29.696.898.526	99.000.000	37.021.971.964
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	80.590.007.596	551.086.545	45.900.780.086	5.712.868.880	132.754.743.107
- Hao mòn trong kỳ	8.955.930.478	-	2.728.622.299	1.900.788.447	13.585.341.224
- Giảm khác	-	-	(4.118.951.585)	-	(4.118.951.585)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	89.545.938.074	551.086.545	44.510.450.800	7.613.657.327	142.221.132.746
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	113.923.238.803	-	26.373.934.993	3.376.399.759	143.673.573.555
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	111.746.931.926	-	23.074.324.568	6.917.820.045	141.739.076.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	531.309.858.443	447.914.275.082
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	34.041.744.131	21.965.358.136
Chi phí sửa chữa văn phòng và trung tâm dữ liệu	27.887.516.894	13.875.329.151
Dự án cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	12.280.588.432	11.560.138.432
Dự án phát triển sản phẩm eDocman	8.541.140.000	6.467.040.000
Dự án xây dựng hệ thống đăng ký và quản lý tài sản đất đai và các tài sản khác gắn liền với đất	9.687.501.029	5.028.834.407
Dự án truyền dẫn quang	232.491.207	1.032.891.866
Dự án khác	20.586.335.419	31.274.117.803
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>644.567.175.555</u></b>	<b><u>539.117.984.877</u></b>

(\*) Đây là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Tập đoàn tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 9,3 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021: 16,6 tỷ VND) cho các dự án xây dựng cơ bản.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
Công ty Cổ phần Netnam	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

*Đơn vị tính: VND*  
*Công ty Cổ phần*  
*Netnam*

**Giá trị đầu tư:**

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2021 7.258.356.000

**Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:**

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	52.847.999.997
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	11.442.055.813
Cổ tức nhận được trong kỳ	<u>(14.398.989.400)</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>49.891.066.410</u>

**Giá trị còn lại**

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 60.106.355.997

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 57.149.422.410

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí cho thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	6.691.145.177	5.271.622.358
Công cụ, dụng cụ	8.100.510.776	3.974.856.683
Chi phí cài đặt phần mềm	1.509.214.848	2.288.150.994
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.467.195.015	1.730.805.718
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>11.209.870.887</u>	<u>8.076.632.628</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.977.936.703</u></b>	<b><u>21.342.068.381</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê kênh, thuê server	137.932.411.851	134.989.152.080
Công cụ, dụng cụ	68.329.606.008	68.787.134.403
Chi phí triển khai dự án	1.462.424.473	19.829.844.045
Chi phí cải tạo văn phòng	16.465.985.213	9.600.611.274
Tiền thuê đất trả trước	7.801.940.647	7.406.481.348
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	1.367.542.202	2.136.445.210
Chi phí phát triển phần mềm diệt virus CMC		
Internet Security Enterprise	1.044.917.379	1.607.076.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>15.697.064.765</u>	<u>6.003.332.758</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>250.101.892.538</u></b>	<b><u>250.360.077.751</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
<b>Phân bổ lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	2.995.905.249	1.965.234.915	4.961.140.164
- Phân bổ trong kỳ	166.439.181	140.373.922	306.813.103
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	3.162.344.430	2.105.608.837	5.267.953.267
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	332.878.365	842.243.534	1.175.121.899
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	166.439.184	701.869.612	868.308.796

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021		Ngày 31 tháng 3 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	661.331.283.158	661.331.283.158	674.445.399.386	674.445.399.386
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	101.438.248	101.438.248	715.146.666	715.146.666
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>661.432.721.406</b>	<b>661.432.721.406</b>	<b>675.160.546.052</b>	<b>675.160.546.052</b>

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Miền Trung và Tây Nguyên	43.000.000.000	-
Công ty TNHH KPMG Việt Nam	8.292.550.747	9.133.450.747
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.262.427.450	9.214.432.050
Ban Quản lý Chương trình Phát triển Giáo dục Trung học giai đoạn 2	6.247.133.428	8.992.755.958
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	14.135.990.337
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.934.373.032	33.815.558.491
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.736.484.657</b>	<b>75.292.187.583</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.2)	19.056.737.118	26.154.189.055	(18.931.921.295)	26.279.004.878
Thuế nhà thầu	6.559.671.590	25.122.128.660	(19.328.761.679)	12.353.038.571
Thuế giá trị gia tăng	6.544.495.706	87.444.750.372	(87.047.903.247)	6.941.342.831
Thuế thu nhập cá nhân	5.632.439.810	34.983.214.596	(33.715.677.597)	6.899.976.809
Thuế xuất, nhập khẩu	126.466.683	226.448.085	(232.086.596)	120.828.172
Thuế khác	104.048.171	5.799.222.233	(5.324.431.861)	578.838.543
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.023.859.078</b>	<b>179.729.953.001</b>	<b>(164.580.782.275)</b>	<b>53.173.029.804</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(992.358.672)			(1.010.318.201)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.016.217.750			54.183.348.005

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2021
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	182.939.003.892	137.501.633.994
Chi phí các dự án tích hợp	85.636.765.164	56.861.525.875
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.909.923.655	19.079.087.597
Chi phí dự án VMS5	23.822.301.952	14.102.601.010
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	9.688.123.997	12.123.496.454
Các chi phí phải trả khác	13.373.981.785	8.396.037.125
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>339.370.100.445</b>	<b>248.064.382.055</b>
<i>Trong đó</i>		
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	-
Chi phí phải trả cho bên thứ ba	339.370.100.445	248.064.382.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.860.870.369	2.496.633.675
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	8.167.274.980	7.007.269.030
Phải trả cho đối tác liên doanh	5.988.584.264	5.626.551.475
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.514.627.013	6.539.621.926
Kinh phí công đoàn	9.355.248.135	8.440.111.992
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	3.677.614.448	1.204.945.942
Lãi vay phải trả	312.530.687	824.614.369
Các khoản phải trả khác (*)	22.765.324.012	6.461.343.859
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95.642.073.908</u></b>	<b><u>38.601.092.268</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	36.162.981.690
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.696.466.650	5.639.807.364
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.696.466.650</u></b>	<b><u>41.802.789.054</u></b>

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản vay cán bộ công nhân viên, không có tài sản đảm bảo và không chịu lãi suất.

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	115.857.505.414	99.903.978.322
Doanh thu nhận trước cho thuê khác	10.868.072.060	6.857.774.409
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống	1.730.115.297	1.017.349.440
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>128.455.692.771</u></b>	<b><u>107.779.102.171</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	25.175.730.292	33.648.564.976
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>25.175.730.292</u></b>	<b><u>33.648.564.976</u></b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 3 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	27.973.061.100	27.973.061.100	198.782.450.493	(226.361.347.119)	394.164.474	394.164.474	
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.2)	313.510.585.062	313.510.585.062	566.347.701.264	(493.491.831.744)	386.366.454.582	386.366.454.582	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)	145.381.197.359	145.381.197.359	64.755.907.014	(58.303.833.457)	151.833.270.916	151.833.270.916	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	118.936.593.458	118.936.593.458	132.633.682.000	(173.590.960.154)	77.979.315.304	77.979.315.304	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>605.801.436.979</b>	<b>605.801.436.979</b>	<b>962.519.740.771</b>	<b>(951.747.972.474)</b>	<b>616.573.205.276</b>	<b>616.573.205.276</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.4)	294.807.016.289	294.807.016.289	233.401.881.404	(132.891.682.000)	395.317.215.693	395.317.215.693	
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	298.320.000.008	298.320.000.008	513.333.337	(233.333.335)	298.600.000.010	298.600.000.010	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>593.127.016.297</b>	<b>593.127.016.297</b>	<b>233.915.214.741</b>	<b>(133.125.015.335)</b>	<b>693.917.215.703</b>	<b>693.917.215.703</b>	

### 22.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,8%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 22.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	150.622.914.792	Kỳ hạn vay từ 3 đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 9 tháng 3 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,3%-7%	Một số tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC và của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	96.319.698.915	Kỳ hạn vay là 6 đến 11 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 4 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,0%-5,9%	Bảo lãnh của Tập đoàn cho số dư vay của Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	64.788.602.079	Kỳ hạn 12 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 3 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Hải Việt Nam	31.958.146.680	Kỳ hạn vay 4 tháng với khoản vay cuối cùng trả vào ngày 28 tháng 11 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,3%	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.048.756.913	Kỳ hạn vay 4 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào 27 tháng 1 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,0%-5,5%	Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC, toàn bộ hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	14.797.841.110	Kỳ hạn vay 3 tháng với khoản vay cuối cùng trả vào ngày 9 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	3,4%-3,73%	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.534.803.873	Kỳ hạn vay 5 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào 8 tháng 2 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.295.690.220	Kỳ hạn vay 6 tháng với khoản vay cuối cùng trả vào ngày 11 tháng 1 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Tín chấp.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>386.366.454.582</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**22.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác**

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn từ 1 tháng đến dưới 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 11 tháng 8 năm 2022. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 4% - 8,4%/năm, lãi vay được trả hàng tháng.

**22.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2021 VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trung bình (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	238.647.160.593	238.647.160.593 VND	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	162.346.481.927	162.346.481.927 VND	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biến độ lãi suất là 3,0%/năm.	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	47.264.020.000	47.264.020.000 VND	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	8,5%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	12.519.868.477	12.519.868.477 VND	Vay dài hạn 2 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu, trả nợ gốc 3 tháng 1 lần. Lãi được trả cùng gốc vay.	5,8-6%/năm	Tài sản được hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TNHH Yokohama (JPY)	12.519.000.000	60.000.000 JPY	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua ngân hàng Bank of Yokohama, Ltd. Khoản vay đáo hạn ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi được trả hàng tháng.	1,5%/năm	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>473.296.530.997</b>				
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	77.979.315.304				
- Vay dài hạn	395.317.215.693				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**22.5 Trái phiếu phát hành**

Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên, đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, trả sau áp dụng kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	8.007.033.079	6.663.679.247
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.007.033.079</b>	<b>6.663.679.247</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	16.545.744.499	12.382.424.625
Tăng khác	157.693.636	-
Trích lập quỹ trong kỳ	1.448.165.486	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.404.875.117)	(5.690.924.241)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>15.746.728.504</b>	<b>6.691.500.384</b>

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	21.929.621.487	21.449.848.343
Trích lập quỹ trong kỳ	6.902.140.234	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.989.638.997)	(2.965.373.263)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.842.122.724</b>	<b>18.484.475.080</b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	67.172.434	182.539.470.277	335.434.091.812	2.252.402.775.744
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	75.238.851.425	33.145.990.653	108.384.842.078
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.999.866.000)	-	(99.999.866.000)
- Giảm khác	-	-	-	(71.773.971)	(3.102.626.848)	-	(3.174.400.819)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(4.601.537)	154.675.828.854	368.580.082.465	2.257.613.351.003
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2021	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(811.536.887)	228.338.571.655	361.134.389.958	2.323.023.465.947
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	109.552.358.831	39.442.604.245	148.994.963.076
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.448.165.486)	-	(1.448.165.486)
- Giảm khác	-	-	-	(176.634.553)	-	-	(176.634.553)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2021	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(988.171.440)	336.442.765.000	400.576.994.203	2.470.393.628.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021			Ngày 31 tháng 3 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Samsung SDS Asia Pacific Pte.Ltd	29.999.959	29.999.959	-	29.999.959	29.999.959	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.550.566	13.550.566	-	13.550.566	13.550.566	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.012.037	10.012.037	-	10.012.037	10.012.037	-
Quý PYN Elite	5.082.836	5.082.836	-	5.082.836	5.082.836	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	4.132.900	4.132.900	-	4.132.900	4.132.900	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.777.811	3.777.811	-	3.777.811	3.777.811	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.777.811	3.777.811	-	3.777.811	3.777.811	-
Các cổ đông khác	29.665.946	29.665.946	-	29.665.946	29.665.946	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>	<b>-</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>	<b>-</b>

**26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	999.998.660.000	999.998.660.000
Số cuối kỳ	<b>999.998.660.000</b>	<b>999.998.660.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố (*)	-	99.999.866.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	73.333.990	89.343.175

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ ĐHCĐ ngày 21 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 9%. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành các Nghị quyết phê duyệt thời hạn chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, dự kiến trong tháng 11 và 12 năm 2021. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông.

**26.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2021
<b>Số lượng</b>		
<b>Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	99.999.866
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	99.999.866

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	497.086	672.369
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	43.224.876	11.815.220
- Đồng Euro (EUR)	1.840	4.381
- Đồng Yên Nhật (JPY)	64.142.712	-

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.676.817.592.337</b>	<b>2.305.278.891.977</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.109.950.901.410	1.153.802.044.507
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.566.866.690.927	1.151.476.847.470
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(405.365.015)</b>	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(405.365.015)</i>	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.676.412.227.322</b>	<b>2.305.278.891.977</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.674.795.068.322	2.301.928.134.526
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	1.617.159.000	3.350.757.451

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.778.794.254	41.749.552.206
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.180.009.668	2.553.093.551
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.200.770	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.961.004.692</b>	<b>44.302.645.757</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.022.218.781.122	1.009.962.320.656
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.145.020.601.540	874.980.227.565
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.167.239.382.662</u></b>	<b><u>1.884.942.548.221</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	35.188.643.135	37.366.201.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá	613.241.147	1.680.320.201
Chi phí tài chính khác	93.333.336	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.895.217.618</u></b>	<b><u>39.046.521.543</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>193.014.837.628</b>	<b>169.166.935.009</b>
- Chi phí nhân công	141.829.708.785	119.558.291.775
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.621.149.618	3.975.675.642
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.785.417.366	1.974.825.565
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.349.131.652	27.030.031.802
- Chi phí khác	15.429.430.207	16.628.110.225
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>159.346.417.330</b>	<b>134.315.257.470</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	94.238.177.350	85.557.081.936
- Chi phí vật liệu quản lý	3.807.364.946	5.217.704.476
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.928.413.129	4.176.955.228
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.415.481.451	1.935.762.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.117.039.380	23.315.952.177
- Chi phí khác	18.839.941.074	14.111.800.685
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>352.361.254.958</u></b>	<b><u>303.482.192.479</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>4.538.827.313</b>	<b>1.773.446.238</b>
Nhận tiền hỗ trợ từ các nhà cung cấp	374.122.307	35.920.260
Xóa sổ các khoản công nợ tồn lâu ngày	2.623.422.585	-
Nhận tiền hỗ trợ hoạt động marketing	-	214.000.000
Thu nhập khác	1.541.282.421	1.523.525.978
<b>Chi phí khác</b>	<b>9.695.567.493</b>	<b>2.438.468.233</b>
Chi phí phạt thuế	-	732.041.482
Chi phí ủng hộ phòng chống dịch Covid-19	7.345.076.084	-
Chi phí khác	2.350.491.409	1.706.426.751
<b>LỖ KHÁC</b>	<b>(5.156.740.180)</b>	<b>(665.021.995)</b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.503.761.241	50.623.792.667
Chi phí nhân công	485.579.005.253	318.003.525.699
Chi phí khấu hao và hao mòn	112.825.803.743	103.400.716.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.340.292.578	638.896.122.704
Chi phí khác	89.238.802.838	67.019.588.146
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.500.487.665.653</b>	<b>1.177.943.745.348</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2006);
- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023; và
- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020.
- ▶ Công ty TNHH CMC Global: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2017). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo; thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty đối với thu nhập từ hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**34.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.154.189.055	22.879.394.373
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.540.278	24.826.620
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.167.729.333</u></b>	<b><u>22.904.220.993</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>175.162.692.409</b>	<b>131.289.063.071</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(36.806.292.160)</b>	<b>(12.233.603.039)</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	178.012.877	831.329.989
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	218.400.000	217.380.000
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(17.539.873.160)	(13.619.100.183)
Các khoản điều chỉnh tăng khác	177.696.366	340.562.475
Thu nhập được miễn thuế	(19.840.528.243)	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Các khoản giảm khác	-	(3.775.320)
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<b>138.356.400.249</b>	<b>119.055.460.032</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(24.574.087.128)	(4.526.228.822)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>113.782.313.121</b>	<b>114.529.231.210</b>
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	135.078.879.909	124.147.390.134
Lỗ của các công ty con	(21.296.566.788)	(9.618.158.924)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>27.015.775.982</b>	<b>24.829.478.027</b>
Giảm do ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020	-	(1.950.083.654)
Giảm do ưu đãi thuế theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP về giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021	(861.586.927)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm, điều chỉnh</b>	<b>26.154.189.055</b>	<b>22.879.394.373</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	19.056.737.118	31.314.156.832
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.931.921.295)	(32.786.522.129)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>26.279.004.878</b>	<b>21.407.029.076</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**34.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	409.010.769	451.549.217	(42.538.448)	(53.824.790)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.444.260.775)	(1.473.258.945)	28.998.170	28.998.170
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>(13.540.278)</b>	<b>(24.826.620)</b>

**34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH Giải Pháp Phần mềm CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC, Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC và Công ty TNHH CMC Đà Nẵng có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2020 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.617.159.000	3.350.757.451
		Mua hàng hóa và dịch vụ	87.830.000	286.100.000
		Cổ tức được chia	14.398.989.400	11.770.245.500

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 3 năm 2021
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.989.330.110	989.219.680
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.989.330.110</b>	<b>989.219.680</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	14.398.989.400	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản tạm ứng	3.391.219.481	1.731.777.813
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>17.790.208.881</b>	<b>1.731.777.813</b>
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải trả dịch vụ cung cấp	101.438.248	715.146.666
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>101.438.248</b>	<b>715.146.666</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Điều hành trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	209.460.000	118.800.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn Thành viên HĐQT	179.640.000	79.200.000
	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị		
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	35.640.000	35.640.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	35.640.000	35.640.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	35.640.000	35.640.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	35.640.000	35.640.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	79.200.000	59.400.000
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên HĐQT đến ngày 21 tháng 7 năm 2021	23.760.000	29.700.000
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT	31.680.000	31.680.000
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT từ ngày 21 tháng 7 năm 2021	11.880.000	-
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng Ban kiểm soát	44.820.000	44.820.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 21 tháng 7 năm 2021	30.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành Cấp cao Tập đoàn - Phụ trách điều hành hoạt động Công ty Quyền Tổng Giám đốc đến ngày 6/7/2021 và Tổng Giám đốc từ ngày 7/7/2021	408.000.000	252.000.000
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	137.500.000	330.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	585.000.000	585.000.000
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ đến ngày 30 tháng 8 năm 2021	85.500.000	170.750.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.996.000.000</b>	<b>1.900.910.000</b>

(\*) bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 (Trình bày lại)</i>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>109.552.358.831</b>	<b>75.238.851.425</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.923.795.514)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(4.718.112.124)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>109.552.358.831</b>	<b>66.596.943.787</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.999.866	99.999.866
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	1.096	666
- Lãi suy giảm	1.096	666

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm so với cả năm căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 ngày 21 tháng 7 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 chưa được điều chỉnh do Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

#### 37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phần mềm và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>						
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.729.033.778.730	917.964.741.928	29.413.706.664	-	2.676.412.227.322	
Doanh thu giữa các bộ phận	26.347.001.196	5.700.575.855	39.212.693.927	(71.260.270.978)	-	
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.755.380.779.926	923.665.317.783	68.626.400.591	(71.260.270.978)	2.676.412.227.322	
<b>Chi phí</b>						
Chi phí theo bộ phận	(1.721.423.663.100)	(808.035.387.577)	(59.825.854.697)	69.684.267.754	(2.519.600.637.620)	
<b>Kết quả</b>						
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33.957.116.826	115.629.930.206	8.800.545.894	(1.576.003.224)	156.811.589.702	
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					18.351.102.707	
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	33.957.116.826	115.629.930.206	20.242.601.707	5.333.043.670	175.162.692.409	
<b>Tài sản và công nợ phải trả</b>						
Tài sản bộ phận	1.625.628.123.085	1.672.004.291.252	902.871.341.286	-	4.200.503.755.623	
Tài sản không phân bổ (ii)					1.220.816.320.205	
Tổng tài sản	1.149.964.832.279	1.214.869.494.315	571.249.997.526	-	5.421.320.075.828	
Nợ phải trả bộ phận					2.936.084.324.120	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					14.842.122.724	
Tổng nợ phải trả					2.950.926.446.844	

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phân phối và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.459.328.625.908	816.673.879.380	29.276.386.689	-	2.305.278.891.977
Doanh thu giữa các bộ phận	34.157.714.687	5.315.566.712	32.322.692.725	(71.795.974.124)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	1.493.486.340.595	821.989.446.092	61.599.079.414	(71.795.974.124)	2.305.278.891.977
<b>Chi phí</b>					
Chi phí theo bộ phận	(1.482.587.764.417)	(723.606.040.394)	(54.612.002.668)	72.381.066.779	(2.188.424.740.700)
<b>Kết quả</b>					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	10.898.576.178	98.383.405.698	6.987.076.746	585.092.655	116.854.151.277
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					14.434.911.794
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	10.898.576.178	98.383.405.698	16.830.886.321	5.176.194.874	131.289.063.071
<b>Tài sản và công nợ phải trả</b>					
Tài sản bộ phận	1.474.180.945.285	1.616.214.241.912	710.161.104.468	-	3.800.556.291.665
Tài sản không phân bổ (ii)					1.146.207.879.378
Tổng tài sản	1.474.180.945.285	1.616.214.241.912	710.161.104.468	-	4.946.764.171.043
Nợ phải trả bộ phận	1.013.842.966.815	1.124.663.066.054	532.160.312.091	-	2.670.666.344.960
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					18.484.475.080
Tổng nợ phải trả	1.013.842.966.815	1.124.663.066.054	532.160.312.091	-	2.689.150.820.040

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.  
(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính và lợi thế thương mại.  
(iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

### 38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tập đoàn có các khoản cam kết với tổng giá trị là 581,2 tỷ VND liên quan đến việc thực hiện Dự án “Không gian sáng tạo CMC”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	20.068.977.626	23.946.505.333
Từ 1 năm – 5 năm	10.997.591.411	12.371.452.490
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.066.569.037</u></b>	<b><u>36.317.957.823</u></b>

***Cam kết thuê hoạt động***


Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	2.624.017.080	2.624.017.080
Từ 1 năm – 5 năm	5.655.825.120	5.655.825.120
Trên 5 năm	30.645.864.844	31.173.893.586
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.925.707.044</u></b>	<b><u>39.453.735.786</u></b>

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Hồng Phương  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Lê Thanh Sơn  
Giám đốc Tài chính

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn



Ngày 29 tháng 11 năm 2021